

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T1
TỈNH T2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 48/2024/HNGĐ-ST

Ngày 16/8/2024

(V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa
chị Đ1 và anh M1)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH T2

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hiểu.

2. Bà Tô Thị Hương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 tham gia phiên tòa:**

Ông Phạm Văn Nhất - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết Đ1 đưa vụ án ra xét xử số 42/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024; Quyết Đ1 hoãn phiên tòa số 31/2024/QĐST-HPT ngày 31 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Lê Thị Đ1, sinh năm 1987 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 5, xã ThL, huyện ThH, tỉnh TH.

* Bị đơn: Anh Nguyễn Thế M, sinh năm 1987 (vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

Địa chỉ: Thôn TH, xã ĐTr, huyện T1, tỉnh T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình hòa giải, nguyên đơn là chị Lê Thị Đ trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thế M, sinh năm 1987, có địa chỉ tại thôn TH, xã ĐTr, huyện T1, tỉnh T2 tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐH, huyện T1, tỉnh T2 (nay là xã ĐTr, huyện T1, tỉnh T2) vào ngày 19/8/2008. Sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hiểu thông cảm cho nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Nay xác định tình cảm không còn, mâu thuẫn

vợ chồng đã trầm trọng nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Thế M.

Về con chung, chị và anh M1 có 02 con chung là Nguyễn Thị ThM, sinh ngày 02/6/2009; con Nguyễn Thị ThTr, sinh ngày 22/01/2012. Hiện nay cháu Tr đang ở cùng anh M1, cháu bị khuyết tật câm điếc được hưởng chế độ người khuyết tật của Nhà nước. Cháu M hiện đang ở cùng chị ở nhà ngoại. Ly hôn chị có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị ThM và đồng ý để anh M1 nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị ThTr. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị sẽ có trách nhiệm với cháu Tr theo khả năng của chị.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi cho anh Nguyễn Thế M thông báo thụ lý, thông báo đến phiên công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên anh M1 không đến Tòa án để làm việc.

Tại Biên bản Lấy lời khai ngày 11 tháng 6 năm 2024 tại thôn TH, xã ĐTr, huyện T1, tỉnh T2 ông Nguyễn Văn Tr1 bố đẻ anh Nguyễn Thế M trình bày:

Anh Nguyễn Thế M và chị Lê Thị Đ tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐH, huyện T1, tỉnh T2 (nay là xã ĐTr, huyện T1, tỉnh T2) vào ngày 19/8/2008. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc cùng nhau đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay. Nay chị Đ1 có đơn xin ly hôn anh M1 quan điểm của gia đình là mong hai cháu đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái, nhưng nếu chị Đ1 cương quyết xin ly hôn thì gia đình cũng đồng ý quan điểm của hai anh chị.

Quá trình chung sống anh Nguyễn Thế M và chị Lê Thị Đ có 02 con chung là Nguyễn Thị ThM, sinh ngày 02/6/2009; con Nguyễn Thị ThTr, sinh ngày 22/01/2012. Hiện con ThM đang ở cùng chị Đ1 và con ThTr đang ở cùng anh M1. Ly hôn quan điểm của gia đình là đồng ý với thỏa thuận của vợ chồng anh Mạnh và chị Đ1 về nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung gia đình và anh M1 không đề nghị Tòa án giải quyết. Hiện nay anh M1 làm việc ở Hà Nội, địa chỉ cụ thể ông không nắm được. Gia đình ông có nhận được giấy báo của Tòa án và thông báo lại cho anh M1 nhưng anh M1 bận nên không đến Tòa án làm việc được. Anh M1 có trao đổi với gia đình là đồng ý ly hôn với chị Đ1 và có nguyện vọng được nuôi con chung Lê Thị ThTr và đồng ý để chị Đ1 nuôi con chung Nguyễn Thị ThM.

Tại biên bản xác minh ngày 11 tháng 6 năm 2024 tại Trụ sở UBND xã ĐTr, huyện T1, ông Nguyễn Văn D, Phó Chủ tịch UBND xã ĐTr và ông Đặng Văn Đ, Cán bộ tư pháp xã cung cấp:

Anh Nguyễn Thế M và chị Lê Thị Đợt nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐH, huyện T1, tỉnh T2 (nay là xã ĐTr, huyện T1, tỉnh T2) vào ngày 19/8/2008. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn địa phương không nắm được. Năm 2023 chị Đ1 bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ đó đến nay. Nay chị Đ1 có đơn xin ly hôn anh M1, quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy Đ1 của pháp luật. Về quan hệ con chung, quá trình chung sống anh M1 và chị Đ1 có 02 con chung là Nguyễn Thị ThM, sinh ngày 02/6/2009; con Nguyễn Thị ThTr, sinh ngày 22/01/2012. Nếu anh, chị ly hôn, quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết về nuôi con chung theo quy Đ1 của pháp luật. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung, quá trình chung sống anh M1 và chị Đ1 có tài sản chung, nợ chung hay không địa phương không nắm được.

Tại phiên công khai chứng cứ, hòa giải ngày 11/7/2024, chị Đ1 có mặt, anh M1 vắng mặt không có lý do. Ngày 31/7/2024, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án, chị Đ1 có mặt, anh M1 không đến phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, phiên tòa được mở lại vào ngày 16/8/2024.

Tại phiên tòa hôm nay, anh M1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do, chị Đ1 có đơn xét xử vắng mặt, chị vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh M1.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T1, tỉnh T2 phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy Đ1 của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy Đ1 tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xử cho chị Lê Thị Đ được ly hôn anh Nguyễn Thế M. Về con chung, giao cho chị Lê Thị Đ được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung Nguyễn Thị ThM, sinh ngày 02/6/2009 và Nguyễn Thị ThTr, sinh ngày 22/01/2012 không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; anh M1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung, không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả giải quyết tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Lê Thị Đ vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn anh Nguyễn Thế M vắng mặt lần thứ hai không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Đ1, anh M1.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Anh Nguyễn Thế M và chị Lê Thị Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ yêu cầu giải quyết ly hôn của chị Đ1 cung cấp phù hợp với các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án nên xác Đ1: Sau khi đăng ký kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2022 đến nay không ai còn quan tâm đến ai.

[2.2] Chị Đ1 có đơn xin ly hôn, Tòa án đã ra thông báo thụ lý, thông báo đến tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, anh M1 có biết nhưng không đến Tòa án. Tòa án đã tổ chức hòa giải, anh M1 vắng mặt, gia đình anh M1 không đồng ý cho hai vợ chồng ly hôn nhưng không đưa ra được biện pháp để vợ chồng trở về đoàn tụ. Tại các phiên tòa, anh M1 đều vắng mặt; chị Đ1 kiên quyết xin ly hôn, bản thân anh M1 và chị Đ1 đã sống ly thân từ năm 2022. Như vậy, có thể thấy tình cảm vợ chồng của chị Đ1 và anh M1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho chị Lê Thị Đ được ly hôn anh Nguyễn Thế M.

[3] Về con chung: Chị Đ1 và anh M1 có 02 con chung là Nguyễn Thị ThM, sinh ngày 02/6/2009; con Nguyễn Thị ThTr, sinh ngày 22/01/2012. Chị Đ1 có nguyện vọng được nuôi con chung Nguyễn Thị ThM và đồng ý để anh M1 nuôi con chung Nguyễn Thị ThTr, mặt khác cháu Nguyễn Thị ThM có đơn đề nghị được ở cùng mẹ, cháu ThTr hiện đang ở cùng bố và bị khuyết tật tâm diéc bẩm sinh. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét cần giao cho anh M1 được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị ThTr, giao cho chị Đ1 được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị ThM. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; anh M1 và chị Đ1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, vấn đề thay đổi nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung được đặt ra giải quyết khi các bên đương sự có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều

27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử cho chị Lê Thị Đ được ly hôn anh Nguyễn Thế M.

2. Về con chung: Giao cho chị Lê Thị Đ được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị ThM, sinh ngày 02/6/2009;; giao cho anh Nguyễn Thế M được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung Nguyễn Thị ThTr, sinh ngày 22/01/2012. Chị Đ1 và anh M1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Anh M1 và chị Đ1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, vấn đề thay đổi nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung được đặt ra giải quyết khi các bên đương sự có yêu cầu.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn là chị Lê Thị Đ phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị Đ1 đã nộp theo Biên lai số 0002649 ngày 20/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh T2, chị Lê Thị Đ đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- UBND xã ĐTr (ĐKKH số 10, ngày 19/8/2008);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đồng Ngọc Huyền